

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 07-02-2018
V/v chị D xin ly hôn anh Tr

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Hưng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Trọng Phúc
2. Bà Lê Thị Sinh Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị D, sinh năm 1998; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Phường T, thành phố Th, tỉnh Thái Bình; có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn Tr, sinh năm 1971; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Phường T, thành phố Th, tỉnh Thái Bình; có mặt

3. *Người làm chứng:* Chị Phạm Thị L; nơi cư trú; Phường T, thành phố Th, tỉnh Thái Bình; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 10 năm 2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn Trần Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Văn Tr tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T1, tỉnh Thái Bình ngày 28 tháng 10 năm 2011. Quá trình chung sống chị và anh Tr có nhiều điểm không hợp nhau trong cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung. Anh Tr thường xuyên rượu chè, cờ bạc. Mỗi lần say xin anh Tr thường đánh đập chị. Chị đã khuyên anh nhiều nhưng anh Tr không thay đổi. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2017 cho đến nay. Xác định không thể chung sống với anh Tr được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Tr.

Về nuôi con chung: Chị và anh Tr có một con chung là Trần Khánh Huyền D1 sinh ngày 17 tháng 9 năm 2012, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh Tr góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Chị đang làm tại công ty trách nhiệm hữu hạn H, thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng. Tại bản tự khai ngày 05/01/2018, chị D trình bày chị đã nghỉ việc tại công ty, chị sẽ quay lại công ty để làm việc khi giải quyết ly hôn xong..

Về tài sản chung: Chị và anh Tr có một ngôi nhà có diện tích khoảng 45 m² cùng một số công trình phụ trợ khác nằm trên đất thổ cư có diện tích 96,6 m² tại địa chỉ: Phường T, thành phố Th, tỉnh Thái Bình; mua lại năm 2012 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng (hiện chị không có giữ giấy này); giá trị ngôi nhà khoảng 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng). Khi ly hôn nếu anh Tr quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ khối tài sản nêu trên thì anh Tr phải thanh toán cho chị số tiền chênh lệch về tài sản là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng); nếu anh Tr không đồng ý thì chị yêu cầu Tòa án chia đôi bằng hiện vật cho mỗi người một nửa. Chị và anh Tr còn có một số tài sản chung khác nhưng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị và anh Tr không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, chị D trình bày: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn anh Tr và yêu cầu trực tiếp nuôi con chung. Chị và anh Tr đã tự thỏa thuận chia tài sản xong, không cho ai vay tài sản gì và không vay tài sản gì của ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng.

Tại bản tự khai đề ngày 22 tháng 11 năm 2017 và trong quá trình xét xử bị đơn Trần Văn Tr trình bày:

Anh và chị Trần Thị D tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T1, tỉnh Thái Bình ngày 28 tháng 10 năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng anh đi học tại trường Đại học Y Thái Bình. Quá trình vợ chồng chung sống vui vẻ hòa thuận. Anh được Bệnh viện Tâm thần tỉnh Thái Bình cử đi học lớp bác sĩ chuyên khoa cấp I từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2017. Sau đó anh phát hiện chị D có nhiều biểu hiện nghi ngờ không chung thủy, có nhiều tin nhắn thân mật trên điện thoại với người đàn ông khác nhưng anh đã cố gắng kiềm chế để giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng anh vẫn thấy chị và người đó qua lại với nhau. Từ đó hai vợ chồng hay có mâu thuẫn, lời qua tiếng lại và chị D đã bỏ nhà đi từ ngày 03 tháng 10 năm 2017 đến nay không về nhà. Anh đã nhiều lần gọi điện khuyên nhủ chị D nhưng chị đã làm đơn ly hôn anh thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị D có một con chung là Trần Khánh Huyền D sinh ngày 17 tháng 9 năm 2012. Ly hôn anh yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị D phải góp tiền nuôi con cho anh. Hiện anh đang làm bác sĩ điều trị tại Bệnh viện Tâm thần tỉnh Thái Bình, thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Con D1 hiện đang ở với anh, anh có nơi cư trú ổn định.

Về tài sản chung: Đúng như chị D trình bày nhưng anh xin được tự thỏa thuận chia với chị D và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh Tr trình bày: Anh nhất trí ly hôn chị D và không đồng ý giao con cho chị D nuôi. Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con cho đến khi cháu học xong bậc tiểu học, anh sẽ giao con cho chị D nuôi vì khi đó con chung đã lớn và có nhận

thức. Anh và chị D đã tự thỏa thuận chia tài sản xong, không cho ai vay tài sản gì và không vay tài sản gì của ai nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường Tr, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình thể hiện:

Về hôn nhân: Sau khi kết hôn, anh Tr chị D chuyển về phường T, thành phố Th, tỉnh Thái Bình sinh sống. Vợ chồng chung sống bình thường đôi khi cũng xảy ra xích mích do tính tình vợ chồng không hợp. Khoảng tháng 7/2017, anh Tr chị D có xảy ra xô xát, đánh cãi, chửi nhau và tổ dân phố có tham gia hòa giải, can ngăn, sau đó không thấy xảy ra cãi vã gì nữa. Nay chị D xin ly hôn anh Tr, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh Tr và chị D có một con chung đang ở với anh Tr. Chị D không quan tâm đến con, hay thay đổi công việc và đi đường hay để xảy ra tai nạn và có lần làm ngã con xuống đường. Có lần chị D đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở nhưng chỉ được một thời gian thì gia đình chị D lại đưa con chung gửi lại cho anh Tr nuôi, chăm sóc. Vì vậy chị D không đủ điều kiện nuôi con, không đảm bảo cho con chung điều kiện sống tốt nhất.

Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Biên bản lấy lời khai người làm chứng Phạm Thị L thể hiện: Chị D và anh Tr có một con chung là cháu D1, họ tên cụ thể thì chị không biết. Từ khi vợ chồng có mâu thuẫn, chị D bỏ nhà đi, cháu D1 ở nhà với bố. Thỉnh thoảng chị D có về thăm cháu, gửi cho chị gói bánh hộp sữa để chị chuyển lại cho anh Tr chăm cháu. Có lần anh Tr đi trực đêm nhờ chị trông cháu D1 hộ và bảo chị gọi điện thoại cho chị D về trông con. Chị đã gọi điện cho chị D nhưng cũng không thấy chị D đến đón cháu. Hiện nay đến ngày trực đêm của anh Tr thì cháu D1 ở nhà với chị. Chị D và anh Tr ly hôn đề nghị Tòa án giao con cho anh Tr trực tiếp nuôi vì chị D không quan tâm đến con, công việc không ổn định không đủ điều kiện để đảm bảo cho cháu D1 cuộc sống tốt nhất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 (sau đây viết tắt là BLTTDS năm 2015) về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình xử công nhận chị Trần Thị D và anh Trần Văn Tr thuận tình ly hôn; đề nghị căn cứ các điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13, xử giao con chung Trần Khánh Huyền D1 cho anh Tr nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra giải quyết; về tài sản: Đề nghị căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về tài sản của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Nguyên đơn Trần Thị D và bị đơn Trần Văn Tr có mặt, người làm chứng Phạm Thị L vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 229 BLTTDS năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

* Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2] Về hôn nhân: Chị D và anh Tr tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T1, tỉnh Thái Bình (theo Trích lục kết hôn số 05/TLKH-BS ngày 22 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Thái Bình), là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn. Chị D trình bày anh Tr hay rượu chè cờ bạc và còn đánh đập chị. Anh Tr trình bày chị D có biểu hiện không chung thủy với anh. Vì những mâu thuẫn trên, anh chị đã sống ly thân từ tháng 10/2017 đến nay. Anh Tr đã khuyên nhủ nhưng chị D không quay về. Chị D xin ly hôn anh Tr cũng nhất trí. Như vậy trong cuộc sống gia đình, anh Tr và chị D đã không còn tìm được tiếng nói chung, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và

gia đình 52/2014/QH13 chấp nhận yêu cầu của chị D, xử cho ly hôn giữa chị Trần Thị D và anh Trần Văn Tr.

[3] Về nuôi con chung: Chị D và anh Tr có một con chung là Trần Khánh Huyền D1 sinh ngày 17 tháng 9 năm 2012, hiện đang ở với anh Tr. Anh Tr là bác sĩ đang công tác tại Bệnh viện tâm thần tỉnh Thái Bình, thu nhập từ khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng. Trong khi đó chị D hay thay đổi công việc, chưa thật sự quan tâm đến cuộc sống của con, không đủ điều kiện để đảm bảo cho con chung điều kiện sống tốt nhất. Để bảo đảm quyền và lợi ích mọi mặt của cháu D1, căn cứ các điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13, cần xử giao con chung cho anh Tr trực tiếp nuôi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Tr không yêu cầu chị D góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về chia tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Chị D và anh Tr đã tự thỏa thuận chia xong, anh chị không cho ai vay tài sản gì và không vay tài sản gì của ai nên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 244 BLTTDS năm 2015, cần đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của chị D.

[5] Về án phí: Chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Chị D và anh Tr có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13; khoản 4 Điều 147, Điều 244, khoản 2 Điều 229 và Điều 273 BLTTDS năm 2015; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị D và anh Trần Văn Tr.
2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Trần Khánh Huyền D1 sinh ngày 17 tháng 9 năm 2012 cho anh Tr trực tiếp nuôi.

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con không đặt ra giải quyết.

2.3. Chị D có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Chị D, anh Tr có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, mức cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

3. Về chia tài sản: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của chị D.

4. Về án phí: Chị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006751 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, như vậy chị D đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị D, anh Trần Văn Tr có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T1, tỉnh Thái Bình (đăng ký kết hôn số 38 ngày 28 tháng 10 năm 2011);
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Việt Hưng